

Số: 113/BC-STP

An Giang, ngày 20 tháng 5 năm 2021

BÁO CÁO

Kết quả thẩm định dự thảo Nghị quyết Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn tỉnh An Giang

Sở Tư pháp nhận được Công văn số 1081/SLĐTBXH-BTXH ngày 14/5/2021 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội về việc thẩm định các dự thảo Nghị quyết HĐND tỉnh về quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội thực hiện trên địa bàn tỉnh An Giang. Sở Tư pháp đã tổ chức thẩm định và báo cáo kết quả như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh: quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn tỉnh An Giang.

b) Đối tượng áp dụng: các đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

2. Tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của dự thảo với hệ thống pháp luật

Điều 4 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, quy định:

“Điều 4. Mức chuẩn trợ giúp xã hội

1. Mức chuẩn trợ giúp xã hội là căn cứ xác định mức trợ cấp xã hội, mức hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng; mức trợ cấp nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội và các mức trợ giúp xã hội khác.

2. Mức chuẩn trợ giúp xã hội áp dụng từ ngày 01 tháng 7 năm 2021 là 360.000 đồng/tháng.

Tùy theo khả năng cân đối của ngân sách, tốc độ tăng giá tiêu dùng và tình hình đời sống của đối tượng bảo trợ xã hội, cơ quan có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh tăng mức chuẩn trợ giúp xã hội cho phù hợp; bảo đảm tương quan chính sách đối với các đối tượng khác.

3. Tùy thuộc điều kiện kinh tế - xã hội tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định:

a) Mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn bảo đảm không thấp hơn mức chuẩn trợ giúp xã hội và mức trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định này;

b) Đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định này được hưởng chính sách trợ giúp xã hội.”

Theo Điều 27 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 quy định:

“Điều 27. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành nghị quyết để quy định:

1. Chi tiết điều, khoản, điểm được giao trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên. ...”

Căn cứ quy định trên, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn tỉnh An Giang là đúng thẩm quyền.

3. Dự thảo Nghị quyết

a) Điều chỉnh dấu phẩy (,) thành dấu chấm (.) tại căn cứ cuối cùng.

b) Khoản 1 Điều 1: đề xuất điều chỉnh như sau:

“1. Đối tượng áp dụng: các đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.”

c) Khoản 3 Điều 1: nội dung dự thảo quy định mức trợ giúp xã hội do Sở Tư pháp dự thảo mang tính gợi ý. Do đó, đề xuất cơ quan soạn thảo rà soát, nghiên cứu, trong đó cần rà soát lại nội dung hỗ trợ, đơn vị tính, số tiền hỗ trợ tại dự thảo quy định mức trợ giúp xã hội. Cơ quan soạn thảo tham khảo gợi ý sau:

“3. Mức trợ giúp xã hội

a) Mức trợ cấp xã hội hàng tháng; hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng; hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng; mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng cho mỗi đối tượng bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội nhân với hệ số tương ứng theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ.

b) Các mức hỗ trợ

STT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Số tiền (đồng)
1	Chi phí mai táng đối với đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	Người	7.200.000
2	Chi phí điều trị người bị thương nặng do thiên tai, hỏa hoạn; tai nạn giao thông, tai nạn lao động nghiêm trọng hoặc do các lý do bất khả kháng khác tại nơi cư trú	Người	3.600.000
3	Chi phí mai táng đối với đối tượng hộ gia đình có người chết, mất tích do thiên tai, hỏa hoạn, dịch	Người/hộ	18.000.000

	bệnh; tai nạn giao thông, tai nạn lao động nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng khác		
4	Chi phí mai táng đối với đối tượng cơ quan, tổ chức, cá nhân tổ chức mai táng cho người chết quy định tại số thứ tự thứ 2 do không có người nhận trách nhiệm tổ chức mai táng	Người/cơ quan, tổ chức, cá nhân tổ chức	18.000.000
5	Đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà ở bị đổ, sập, trôi, cháy từ 80% trở lên do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không còn nơi ở thì được xem xét hỗ trợ chi phí làm nhà ở	Hộ	40.000.000
6	Đối với hộ phải di dời nhà ở khẩn cấp theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền do nguy cơ sạt lở, lũ, lụt, thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác được xem xét hỗ trợ chi phí di dời nhà ở	Hộ	30.000.000
7	Đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà ở bị hư hỏng từ 60% đến dưới 80% do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không ở được thì được xem xét hỗ trợ chi phí sửa chữa nhà ở	Hộ	20.000.000
8	Đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà ở bị hư hỏng từ 40% đến dưới 60% do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà còn ở được thì được xem xét hỗ trợ chi phí sửa chữa nhà ở	Hộ	15.000.000
9	Chi phí mai táng đối với đối tượng bảo trợ xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội	Người	18.000.000

”

d) Nghị định số 20/2021/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2021 và cơ quan soạn thảo dự thảo “Thời gian thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2021” tại khoản 5 Điều 1 dự thảo. Tuy nhiên, kỳ họp Hội đồng nhân dân giữa năm dự kiến tổ chức họp vào cuối tháng 7/2021 và dự thảo Điều 3 có hiệu lực thi hành phải đảm bảo theo quy định tại khoản 48 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020, quy định:

“Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật

48. Sửa đổi, bổ sung Điều 151 như sau:

“Điều 151. Thời điểm có hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật

1. Thời điểm có hiệu lực của toàn bộ hoặc một phần văn bản quy phạm pháp luật được quy định tại văn bản đó nhưng không sớm hơn 45 ngày kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành đối với văn bản quy phạm pháp luật của cơ

quan nhà nước ở trung ương; không sớm hơn 10 ngày kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành đối với văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; không sớm hơn 07 ngày kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành đối với văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện và cấp xã. ...”

Do đó, đề nghị cơ quan soạn thảo bỏ khoản 5 Điều 1 dự thảo.

đ) Điều 2, Điều 3: đề xuất điều chỉnh như sau:

“Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang Khóa ... Kỳ họp thứ ... thông qua ngày ... tháng ... năm 2021 và có hiệu lực từ ngày ... tháng ... năm 2021 ./”

e) Nơi nhận: đề xuất cơ quan soạn thảo nghiên cứu các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh để tham mưu phần nơi nhận cho phù hợp.

4. Dự thảo Tờ trình

Đề nghị cơ quan soạn thảo điều chỉnh trang của văn bản theo quy định tại tiết thứ ba Điều 76 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ.

5. Ý kiến

Điểm b khoản 3 Điều 4 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, quy định:

“Điều 4. Mức chuẩn trợ giúp xã hội

3. Tùy thuộc điều kiện kinh tế - xã hội tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định:

b) Đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định này được hưởng chính sách trợ giúp xã hội.”

Đề xuất cơ quan soạn thảo quan tâm, rà soát thêm đối tượng để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh.

Trên đây là Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp kính gửi Quý cơ quan./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Giám đốc, các Phó Giám đốc Sở;
- Công TTĐT Sở Tư pháp;
- Lưu: VT, XDKT&TDTHPL.

GIÁM ĐỐC

Cao Thanh Sơn